

# Mô hình năng lực giao tiếp trong đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh

Phạm Phương Tâm\*<sup>1</sup>, Nguyễn Minh Thành<sup>2</sup>

\* Tác giả liên hệ

<sup>1</sup> Email: pptam@ctu.edu.vn

<sup>2</sup> Email: mtt@ctu.edu.vn

Trường Đại học Cần Thơ  
Khu 2, đường 3/2, quận Ninh Kiều,  
thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**TÓM TẮT:** Việc trang bị và rèn luyện cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh có được khả năng sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả trong thực tế và nhiều tình huống xã hội khác nhau đối với các cơ sở giáo dục đại học là cần thiết. Yêu cầu đặt ra trong giai đoạn hiện nay là cần thiết có mô hình năng lực giao tiếp phù hợp để có thể triển khai trong các chương trình đào tạo trên. Trên cơ sở tham khảo và tiếp cận các mô hình năng lực giao tiếp đã và đang được nghiên cứu và áp dụng trên thế giới, trong bối cảnh và điều kiện thực tiễn của Việt Nam, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình năng lực giao tiếp gồm 4 năng lực thành phần chính đó là: năng lực ngữ pháp, năng lực diễn ngôn, năng lực văn hóa xã hội, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông. Hi vọng với mô hình do nhóm tác giả đề xuất sẽ góp phần quan trọng trong việc hình thành và nâng cao năng lực giao tiếp cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, đồng thời đáp ứng được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học trong giai đoạn hiện nay.

**TỪ KHÓA:** Năng lực giao tiếp, mô hình, ngôn ngữ Anh.

→ Nhận bài 08/11/2021 → Nhận bài đã chỉnh sửa 20/02/2021 → Duyệt đăng 15/4/2022.

**DOI:** <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12210405>

## 1. Đặt vấn đề

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế là xu thế của thời đại. Việt Nam không nằm ngoài xu thế trên. Theo đó, việc giao lưu, trao đổi và hợp tác trong khu vực và quốc tế trong các lĩnh vực ngày càng trở nên đa dạng và phổ biến. Trong bối cảnh trên, nhu cầu dạy và học ngoại ngữ, đặc biệt là Ngôn ngữ tiếng Anh ngày càng trở nên cần thiết và quan trọng. Nhận thức vai trò và tầm quan trọng của việc dạy và học ngoại ngữ, để thống nhất trong nhận thức và hành động, Chính phủ Việt Nam đã ban hành một loạt các chủ trương, chính sách, cụ thể là các Nghị định và Chỉ thị nhằm hướng dẫn, thúc đẩy và phát triển việc dạy và học tiếng Anh cho hiệu quả. Một bước tiến lớn trong quan điểm chỉ đạo trên là với Quyết định số 1400/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 30 tháng 9 năm 2008 về việc phê duyệt Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020” đã xác định: “Đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ mới ở các cấp học, trình độ đào tạo” và “Đến năm 2020, đa số thanh niên Việt Nam tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học có đủ năng lực ngoại ngữ sử dụng độc lập, tự tin trong giao tiếp, học tập, làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ, đa văn hoá; biến ngoại ngữ trở thành thể mạnh của người dân Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”.

Do đó, việc nghiên cứu, tìm hiểu và đề xuất mô hình

năng lực giao tiếp phù hợp, có thể triển khai trong dạy và học, đặc biệt là đối với hoạt động tổ chức các chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh ở Việt Nam là cấp thiết cả về lí luận và thực tiễn. Bài viết trên cơ sở nghiên cứu, tổng hợp và kế thừa các mô hình được nghiên cứu, công nhận trên thế giới, nhóm tác giả đề xuất mô hình năng lực giao tiếp ngôn ngữ trong điều kiện thực tế ở Việt Nam, góp phần hỗ trợ về cơ sở lí luận cho hoạt động dạy và học các chương trình Ngôn ngữ Anh, đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng nêu lên một số khuyến nghị đối với các cấp quản lí, các cơ sở giáo dục đại học, đội ngũ giảng viên và sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh nhằm góp phần nâng cao hiệu quả và chất lượng trong hoạt động trên.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Các khái niệm

#### 2.1.1. Khái niệm năng lực

Có nhiều rất nhiều tác giả, tác phẩm nghiên cứu và có cách định nghĩa khác nhau về năng lực khác nhau tùy theo ngành nghề. Theo Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê (2003), “Năng lực” được hiểu là “*Khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó*”. Từ điển Bách khoa Việt Nam (2003): “*Năng lực được coi là đặc điểm của cá nhân thể hiện mức độ thông thạo, tức là có thể thực hiện một cách thành thực và chắc chắn một số dạng hoạt động nào đó*”.

Quan điểm của Bộ Giáo dục và Đào tạo: “*Năng lực là khả năng thực hiện thành công hoạt động trong một bối cảnh nhất định nhờ sự huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí*”

Trong tiếng Anh, Từ điển Concise Oxford Dictionary định nghĩa Năng lực là “*Khả năng thực hiện một công việc hay nhiệm vụ*”. Từ điển Cambridge Dictionary định nghĩa Năng lực là “*Khả năng thực hiện tốt điều gì đó*”.

Theo Gonczi và cộng sự (1990), Năng lực là “*Kiến thức, khả năng, kỹ năng và thái độ thể hiện ở bối cảnh là một tập hợp các nhiệm vụ công việc thực tế được lựa chọn cẩn thận trong mức độ phù hợp*”.

Trong Ngôn ngữ học, Chomsky (1965) - đây là tác giả đầu tiên đưa ra khái niệm về “Năng lực ngôn ngữ”, thì quan điểm “*kiến thức của người nói - người nghe về ngôn ngữ*” để phân biệt với hành vi là “*việc sử dụng ngôn ngữ thực sự trong tình huống cụ thể*”. Không thể phủ nhận rằng, học thuyết của Chomsky về ngôn ngữ có tầm ảnh hưởng to lớn nhưng cũng gây ra nhiều tranh cãi và việc này dẫn đến những học thuyết khác, trong đó có lý thuyết về năng lực giao tiếp.

### 2.1.2. Khái niệm năng lực giao tiếp

Theo Chomsky (1965), về căn bản, học một ngôn ngữ nào đó với mục đích cuối cùng, quan trọng nhất là để sử dụng cho mục đích giao tiếp. Đây là điểm mới và khác với các nhà ngôn ngữ học khác về quan điểm và mô hình về năng lực giao tiếp, Chomsky là người đầu tiên tách biệt kiến thức ngữ pháp ra khỏi kiến thức cần có để giao tiếp. Theo tác giả, có thể quan niệm năng lực giao tiếp trong ngôn ngữ Anh đó là: “*Khả năng vận dụng các kiến thức ngữ pháp và kiến thức xã hội nhằm biết cách thực hiện câu nói bằng tiếng Anh phù hợp theo bối cảnh*”.

## 2.2. Các mô hình năng lực giao tiếp của các tác giả trên thế giới

Mô hình năng lực giao tiếp mà các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới hiện đang sử dụng, với mục đích giúp người học có khả năng tiếp nhận và sử dụng ngôn ngữ phù hợp và hiệu quả trong nhiều tình huống xã hội khác nhau. Lịch sử hình thành mô hình năng lực giao tiếp hiện đại bắt đầu với tác giả Chomsky ở thập niên 60 thế kỉ XX và tiếp đến là các nghiên cứu xây dựng và phát triển của các nhà ngôn ngữ. Có thể nêu các nhà ngôn ngữ uy tín với tên tuổi nổi bật trong quá trình nghiên cứu và phát triển mô hình năng lực giao tiếp phải kể đến là Hymes, Canales và Celce-Mercia cùng các cộng sự.

### 2.2.1. Mô hình của Hymes

Hymes (1972) đưa ra thuật ngữ “Năng lực giao tiếp”,

ở đó người sử dụng ngôn ngữ cần nắm vững các quy tắc ngữ pháp và vận dụng hiệu quả trong giao tiếp xã hội. Hymes dùng từ “hình thức” nhằm chỉ câu nói đúng ngữ pháp, “khả thi” để chỉ các yếu tố tâm lí có ảnh hưởng đến việc hình thành lời nói và “phù hợp” chỉ việc sử dụng ngôn ngữ thích hợp trong bối cảnh cụ thể.

Hymes chia năng lực giao tiếp thành hai thành tố riêng biệt: Kiến thức (knowledge) và khả năng sử dụng (Ability for use). Thành tố thứ nhất là *Kiến thức*, gồm có bốn yếu tố: Một là, yếu tố ngữ pháp (What is possible), tức là khả năng diễn đạt ý tưởng đúng cấu trúc câu theo ngữ pháp. Hai là, yếu tố khả thi (What is feasible), tức là người nói có bị chi phối bởi các yếu tố như rào cản tâm lí, hạn chế về trí nhớ hay không. Ba là, yếu tố phù hợp, tức là câu nói đó phải đúng và được chấp nhận theo hoàn cảnh. Bốn là, yếu tố hành vi thực hiện, tức là người nói hoàn thành việc phát biểu câu nói. Thành tố thứ hai là *Khả năng sử dụng*, gồm ba yếu tố: động lực, các yếu tố ảnh hưởng và khả năng tương tác. Ba yếu tố này có thể xem như các yếu tố tâm lí có tác động quyết định đến việc người nói có thể sử dụng ngôn ngữ dù là người nói đã có kiến thức ngữ pháp tốt và mong muốn giao tiếp.

Lý thuyết của Hymes nhận được sự tán đồng của nhiều nhà ngôn ngữ, trong đó phải kể đến Widdowson (1978), tác giả xem việc học ngôn ngữ không chỉ là học kiến thức về các quy tắc ngữ pháp mà là đạt khả năng sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp. Điểm này, Widdowson chịu ảnh hưởng của Hymes về quan điểm học ngôn ngữ và sử dụng chúng phù hợp trong giao tiếp xã hội.

### 2.2.2. Mô hình của Munby

Munby (1978) đề xuất 3 yếu tố làm nền tảng của năng lực giao tiếp: Thứ nhất, là định hướng văn hóa xã hội, đó là nắm rõ và sử dụng đúng cấu trúc câu trong tình huống xã hội tương ứng; Thứ hai, là có ngữ nghĩa xã hội; Cuối cùng, là hoạt động diễn ngôn, tức là khả năng sử dụng hình thức ngôn ngữ để giao tiếp. Munby là người đầu tiên đặt yếu tố văn hóa xã hội thành một thành tố. Theo Munby, kiến thức về ngôn ngữ như là ngữ pháp và cấu trúc câu là “chưa đủ để giao tiếp hiệu quả”. Do vậy, người nói cần phải nắm các kiểu câu hay cách nói phù hợp với bối cảnh xã hội. Có thể thấy rõ ở đây Munby đã chịu ảnh hưởng của Hymes về yếu tố “phù hợp”, tức là chỉ việc sử dụng ngôn ngữ thích hợp trong bối cảnh cụ thể như đã nói ở phần trên.

Yếu tố thứ hai, liên quan đến việc người nói lựa chọn ngôn ngữ nào để diễn đạt ý muốn nói. Tư tưởng này có phần tương đồng với Halliday khi Halliday cho rằng, khả năng tạo ra lời nói là một quá trình mà người nói phải có ý trước rồi mới nói thành lời sau.

### 2.2.3. Mô hình của Halliday

Halliday (1979) chú trọng chức năng ngôn ngữ, tác giả đã đưa ra 7 chức năng ngôn ngữ chủ yếu nhằm phục vụ cho các mục đích giao tiếp: Một là, chức năng công cụ (Instrumental), tức là ngôn ngữ được xem như một công cụ nhằm thỏa mãn nhu cầu của người nói (tương tự như nhu cầu về thức ăn hay nước uống). Hai là, chức năng điều khiển (Regulatory), tức là ngôn ngữ thực hiện các yêu cầu như ra lệnh, thuyết phục... Ba là, chức năng tương tác (Interactional), tức là ngôn ngữ mang tính chất giao tiếp xã hội. Bốn là, chức năng cái riêng tôi (Personal). Theo đó ngôn ngữ dùng để biểu đạt ý kiến cá nhân và cái tôi của người nói. Năm là, chức năng trao đổi (Representational). Người nói dùng ngôn ngữ nhằm trao đổi, cho nhận thông tin. Sáu là, chức năng khám phá (Heuristic). Người nói dùng ngôn ngữ để học hỏi và khám phá thế giới chung quanh thông qua việc hỏi đáp. Bảy là, chức năng tưởng tượng (Imaginative). Các hoạt động như miêu tả, kể chuyện, tưởng tượng là một số các ví dụ thông thường về chức năng này.

Theo quan điểm của Halliday, điều quan trọng ở người nói là khả năng ý nghĩa sẽ hiện thực hóa khả năng hành vi (có thể thực hiện được) và dẫn đến khả năng ngữ pháp từ vựng (có thể nói ra được).

### 2.2.4. Mô hình của Canale và Swain

Canale và Swain (1980) có cùng quan niệm với Hymes chỉ trích khái niệm của Chomsky khi mang tính phân biệt rạch ròi giữa hai thành tố kiến thức và năng lực sử dụng như đã nêu ở phần định nghĩa về năng lực giao tiếp vì điều này không thể tạo điều kiện cho việc xem xét tính phù hợp của một lời nói về mặt văn hóa xã hội. Tuy nhiên, khác với Hymes, các tác giả này không đưa Khả năng sử dụng (Ability for use) vào năng lực giao tiếp. Ngoài ra, hai tác giả cũng ủng hộ quan điểm của Munby (1978) khi cho rằng, không nên tách biệt năng lực ngữ pháp và năng lực giao tiếp. Canale và Swain cho rằng, Năng lực ngữ pháp là một phần nhỏ trong năng lực giao tiếp vì "...có những quy luật ngữ pháp sẽ trở nên vô dụng nếu thiếu các quy luật sử dụng ngôn ngữ...".

Canale và Swain (1980) đưa ra 3 thành phần của năng lực giao tiếp: Năng lực ngữ pháp đề cập đến kiến thức ngôn ngữ và khả năng sử dụng các cấu trúc ngữ pháp chính xác trong giao tiếp; Năng lực xã hội là khả năng hiểu và tạo ra những phát biểu thích hợp trong các bối cảnh xã hội khác nhau; Năng lực chiến lược là khả năng nhận biết sửa chữa sự cố trong giao tiếp và sử dụng các chiến lược bằng lời nói hoặc cử chỉ để nâng cao hiệu quả giao tiếp. Canale (1983) đã thêm thành phần thứ 4 là năng lực diễn ngôn, tức là năng lực kết hợp các cấu trúc và ý nghĩa ngữ pháp để đạt được một văn bản nói hoặc viết hài hòa do bởi có tính chất liên kết và mạch lạc.

### 2.2.5. Mô hình của Bachman

Bachman (1990) sau đó cùng với Palmer (1996) phát triển một mô hình chi tiết hơn của Canale và Swain. Các tác giả chia năng lực ngôn ngữ thành 2 thành phần chính: kiến thức ngôn ngữ (gồm kiến thức ngữ pháp và kiến thức văn bản) và kiến thức ngữ dụng (gồm kiến thức chức năng và kiến thức ngôn ngữ xã hội). Nếu xét về bản chất thì kiến thức văn bản tương ứng với kiến thức diễn ngôn của Canale và Swain. Về kiến thức ngữ dụng, do bao gồm kiến thức chức năng nên có thể xem đây là sự kế thừa các chức năng ngôn ngữ của Halliday như đã đề cập. Kiến thức ngôn ngữ xã hội của Bachman rất giống với năng lực xã hội của Canale và Swain do bởi theo Bachman, người nói "thực hiện các chức năng ngôn ngữ theo cách phù hợp với bối cảnh". Năng lực chiến lược của Bachman và Palmer là kiến thức ngôn ngữ kết hợp với chiến lược siêu nhận thức cho phép người học thiết lập mục tiêu, đánh giá các nguồn giao tiếp và lên kế hoạch.

Tuy nhiên, khác với Canale và Swain, Bachman cho rằng, năng lực chiến lược không nên ở cùng cấp độ với Năng lực ngữ pháp mà nên ở cùng cấp độ với năng lực ngôn ngữ vì theo tác giả năng lực chiến lược là một phần rất quan trọng của toàn bộ việc sử dụng ngôn ngữ giao tiếp chứ không phải do khả năng sử dụng ngôn ngữ bị thiếu nên phải đưa năng lực này vào.

### 2.2.6. Mô hình của Celce - Mercia và cộng sự

Mô hình của Celce - Mercia, Dornyei và Thurrel (1995) bao gồm 5 thành tố: Năng lực ngôn ngữ học; Năng lực sử dụng chiến lược; Năng lực văn hóa xã hội; Năng lực thực hiện; Năng lực diễn ngôn. Celce - Mercia (2007) thêm thành tố thứ sáu là năng lực tương tác. Ở đây, chúng ta có thể thấy rõ sự kế thừa và phát triển mô hình năng lực của Canale và Swain. Các tác giả đã phát triển năng lực diễn ngôn của Canale và Swain thành năng lực ngôn ngữ xã hội. Từ năng lực ngôn ngữ xã hội này mới phát triển thành hai năng lực, gồm năng lực văn hóa xã hội và năng lực thực hiện.

Celce - Mercia và cộng sự dùng cụm từ "*Năng lực ngôn ngữ học*" chứ không dùng "*Năng lực ngữ pháp*" như Canale và Swain. "*Năng lực ngôn ngữ học*" dùng để chỉ kiến thức về cú pháp, từ pháp, ngữ âm và từ vựng. "*Năng lực văn hóa xã hội*" là điều kiện cần có để phát ngôn và đón nhận các thông điệp đúng nghĩa theo bối cảnh văn hóa xã hội.

### 2.2.7. Mô hình của Usó - Juan và Martínez - Flor

Gần đây nhất là mô hình của Usó - Juan và Martínez-Flor (2006) gồm: Năng lực ngôn ngữ học; Năng lực ngữ dụng; Năng lực liên văn hóa; Năng lực sử dụng chiến lược. Đây là mô hình năng lực giao tiếp duy nhất xem "*Năng lực giao thoa văn hóa*" là một thành phần

chính, sự tương quan giữa văn hóa người học và văn hóa ngôn ngữ đích.

Năng lực văn hóa xã hội hiểu theo nghĩa rộng là khả năng sử dụng thông tin cụ thể về quốc gia, sự hiểu biết và công nghệ giao tiếp để đạt được sự hiểu biết lẫn nhau với người đến từ nền văn hóa khác. Usó - Juan và Martínez - Flor thêm năng lực giao thoa văn hóa vào mô hình có thể xem đó là sự mở rộng chứ không phải là một yếu tố mới trong mô hình năng lực giao tiếp.

Như vậy, từ những quan điểm, mối liên hệ giữa các thành tố và mô hình đã nghiên cứu và công bố của các tác giả nêu trên, có thể tổng hợp và sơ đồ hóa về một số tác giả với các mô hình năng lực giao tiếp như sau (xem Hình 1).

### 2.3. Bối cảnh và yêu cầu mô hình năng lực giao tiếp trong đào tạo ngôn ngữ Anh

Cuộc Cách mạng công nghệ 4.0, sự kết hợp công nghệ và trí tuệ nhân tạo (AI) đã tạo nên những thách thức và những cơ hội phát triển cho nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Để tồn tại và thích ứng với sự thay đổi lớn đó, con người ngoài kiến thức thường xuyên được cập nhật, bổ sung còn cần phải có sự hiểu biết đa văn hóa và các kỹ năng mềm...

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế dẫn đến nhu cầu giao tiếp, kết nối và hợp tác trong phạm vi khu vực và quốc tế. Ngôn ngữ Anh hiện đã và đang được xem là ngôn ngữ sử dụng phổ biến nhất thế giới trong giai đoạn hiện nay với hơn 60 quốc gia sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính - tiếng mẹ đẻ và gần 100 quốc gia sử

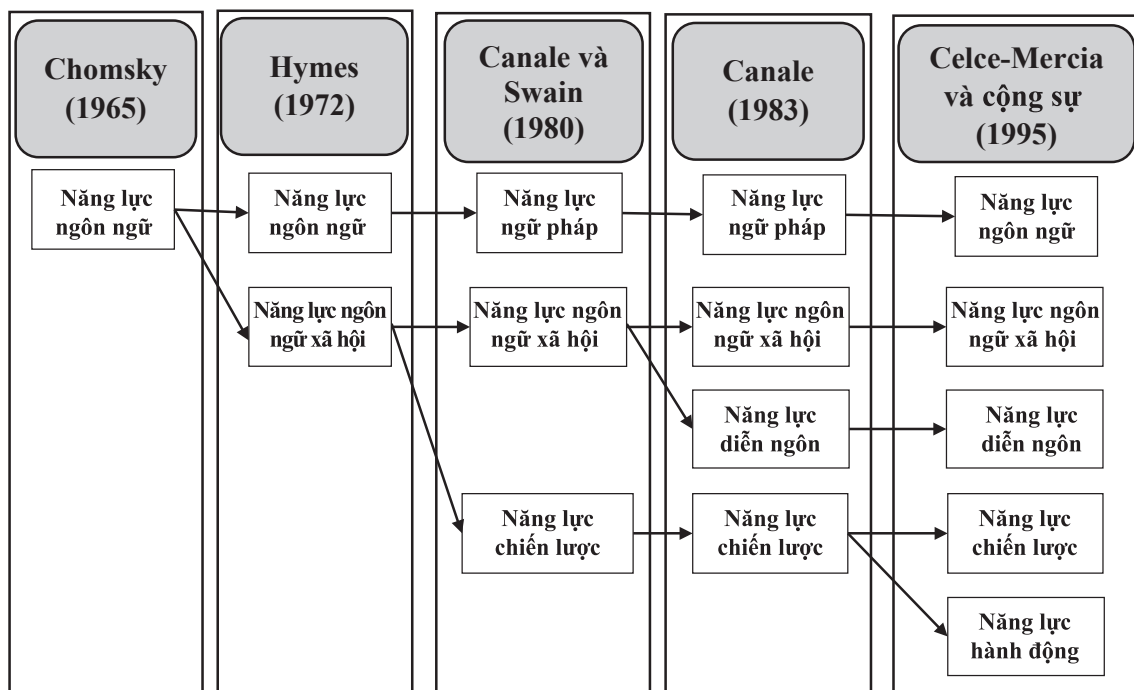
dụng tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai. Cho nên, có thể nói tiếng Anh là ngôn ngữ của giao dịch và giao tiếp toàn cầu. Việc dạy và học tốt ngôn ngữ Anh có thể được coi là chìa khóa mở ra cánh cửa thành công. Để mở rộng và tiếp xúc với thế giới bên ngoài, cập nhật tri thức của nhân loại, đòi hỏi là phải có nền tảng tiếng Anh vững chắc để giao tiếp tốt.

Trong thời đại công nghệ thông tin, không thể phủ nhận vai trò của internet. Điều đó cũng được xác lập và công nhận ở Khung năng lực công nghệ thông tin (Leveraging ICT to achieve Education 2030) của UNESCO, với khung trên đã nêu lên tầm quan trọng, mục tiêu giáo dục và thúc đẩy khả năng sử dụng công nghệ thông tin đến năm 2030, theo đó sự hiểu biết và khả năng sử dụng là một thành phần không thể thiếu trong giao tiếp ở thời hiện đại. Cũng theo UNESCO (2008), năng lực công nghệ thông tin và truyền thông dùng để chỉ kiến thức, kỹ năng và khả năng sử dụng công nghệ thông tin nhằm mục đích thu thập, xử lý và chuẩn bị thông tin nhằm hỗ trợ các hoạt động giữa các cá nhân, các nhóm để học tập và làm việc.

Như vậy, trong nghiên cứu này, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông được định nghĩa là: “Kiến thức, kỹ năng, và khả năng sử dụng công nghệ thông tin nhằm mục đích giao tiếp qua văn bản hay phương tiện nghe nhìn có kết nối mạng”.

### 2.4. Đề xuất mô hình năng lực giao tiếp trong đào tạo ngôn ngữ Anh

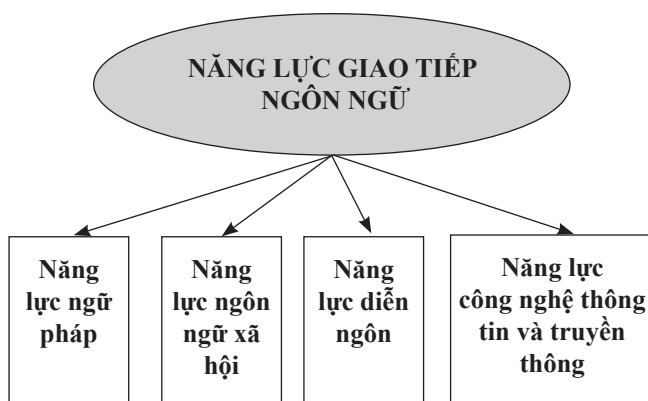
Mô hình năng lực giao tiếp trong đào tạo ngôn ngữ



Hình 1: Khái quát về các mô hình năng lực giao tiếp và mối quan hệ giữa thành tố của các mô hình

Anh được đề xuất trên cơ sở tiếp cận, kế thừa các mô hình đã được các nhà ngôn ngữ nghiên cứu công bố và được công nhận trên thế giới, đặt trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự phát triển của khoa học công nghệ và phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Nhóm tác giả đã quan tâm lưu ý đến ba thành tố chủ đạo đó là: *Năng lực ngữ pháp; Năng lực ngôn ngữ xã hội; Năng lực diễn ngôn*. Đồng thời, bổ sung thêm một thành tố mới đó là *năng lực công nghệ thông tin và truyền thông*, trong đó năng lực Công nghệ thông tin và truyền thông là năng lực sử dụng phương tiện để biểu đạt, lưu giữ, truyền bá trong giao tiếp. Do đó, mô hình đề xuất về năng lực giao tiếp ngôn ngữ Anh có thể tóm tắt qua sơ đồ sau (xem Hình 2):



Hình 2: Mô hình năng lực giao tiếp ngôn ngữ (do nhóm tác giả đề xuất)

Mô hình đề xuất ở trên cho thấy bản chất của giao tiếp là biến động, tương tác và theo bối cảnh. Việc học ngôn ngữ Anh sẽ không còn gói gọn trong sách, trong giáo trình, trong một số tình huống giả định trên lớp mà được cụ thể, thực tế và cá nhân hóa. Nếu người học có động cơ và có sự tương tác thật sự, họ sẽ phát triển được năng lực giao tiếp. Ứng hộ cho hoạt động trên, thực tế hiện nay với các thiết bị điện tử như ipad, điện thoại thông minh, máy tính và mạng internet đã dần trở nên quen thuộc và là một thành phần không thể thiếu trong đời sống, học tập, công tác... Tuy được coi là thế giới ảo nhưng những tương tác trong đó lại là thực do người dùng có nhu cầu giao tiếp thực sự. Mô hình này cần thiết và có tính khả thi cao vì tận dụng được các lợi thế, thành tựu của khoa học công nghệ trong việc phát triển năng lực giao tiếp ngôn ngữ Anh cho người học.

## 2.5. Khuyến nghị

### 2.5.1. Các cơ quan quản lý giáo dục và đào tạo

Nghiên cứu và ban hành các chính sách, quy định khuyến khích, hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục trong nghiên cứu, ứng dụng và triển khai công nghệ, các mô hình tiên tiến trong đào tạo ngôn ngữ Anh theo hướng tiếp cận hiện đại và hội nhập quốc tế.

Hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học uy tín ở các quốc gia có thể mạnh về đào tạo ngôn ngữ, đặc biệt là ngôn ngữ Anh, tiếp nhận và triển khai các công nghệ, mô hình đào tạo ngôn ngữ Anh phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam. Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ giảng viên nòng cốt trong ứng dụng mô hình trong hoạt động dạy và học ngôn ngữ Anh, từ đó lan tỏa đến các cơ sở giáo dục và các thành viên khác.

### 2.5.2. Các cơ sở giáo dục đại học

Tăng cường nghiên cứu các mô hình tiên tiến về đào tạo ngôn ngữ Anh, sớm triển khai ứng dụng mô hình trong hoạt động dạy và học ngôn ngữ Anh tại đơn vị.

Xây dựng chế độ, chính sách khuyến khích đội ngũ giảng viên, sinh viên tích cực ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, các mô hình hiện đại trong dạy và học ngôn ngữ Anh.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất theo hướng hiện đại, đảm bảo cho việc ứng dụng tổ chức dạy và học theo hướng chủ động và tích cực phát huy tính tích cực, khai thác tối đa năng lực, đặc biệt là năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong đào tạo ngôn ngữ Anh.

Tổ chức hội thảo, seminar cho đội ngũ giảng viên có kênh thông tin nhằm trao đổi chuyên môn, kinh nghiệm trong tổ chức dạy và học ngôn ngữ Anh thông qua việc áp dụng các mô hình tiên tiến.

### 2.5.3. Đội ngũ giảng viên dạy ngôn ngữ Anh

Không ngừng học tập, nâng cao năng lực ứng dụng và khai thác hiệu quả các thành tựu khoa học công nghệ, công nghệ thông tin phục vụ cho học tập và giảng dạy.

Tích cực hưởng ứng về đổi mới phương pháp giảng dạy, ứng dụng mô hình trong đào tạo ngôn ngữ Anh, áp dụng linh hoạt, phù hợp trong điều kiện thực tế của đơn vị, đối tượng người học.

### 2.5.4. Đội ngũ sinh viên

Tận dụng và khai thác các tiến bộ, thành tựu của khoa học công nghệ trong giáo dục, để phát triển năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông nhằm nâng cao năng lực tự học, năng lực giao tiếp ngôn ngữ Anh, đáp ứng chuẩn đầu ra trình độ đại học, hình thành kỹ năng học tập suốt đời, góp phần hoàn thiện cá nhân.

Trong học tập, bên cạnh việc cá nhân hóa, cần hình thành các đội - nhóm để tương tác, hỗ trợ trong quá trình học tập ngôn ngữ Anh.

## 3. Kết luận

Các tác động của thời đại như toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với vạn vật kết nối (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI) đã đặt ra rất nhiều thách thức cũng như cơ hội trong mọi lĩnh vực,

trong đó có hoạt động dạy và học ngôn ngữ, đặc biệt là ngôn ngữ Anh tại các cơ sở giáo dục đại học. Phát triển năng lực giao tiếp là một yêu cầu quan trọng và bắt buộc khi tốt nghiệp, ra trường đối với mỗi sinh viên chuyên ngôn ngữ Anh. Đó cũng là năng lực vô cùng quan trọng, giúp họ khả năng học tập tiếp tục hay học tập suốt đời. Việc áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong giảng dạy và học tiếng Anh đã không còn mới lạ. Các cơ sở giáo dục đại học cần quan tâm đến việc tạo môi trường, điều kiện, tổ chức

cho đội ngũ giảng viên và sinh viên tiếp cận được tiếng Anh theo hướng kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại, đó là sử dụng công nghệ thông tin và phương tiện truyền thông nhằm đa dạng hóa các kênh thông tin và giao tiếp, góp phần phát triển các năng lực thiết yếu, rút ngắn đường đến thành công trong học thuật. Để hoạt động trên thật sự trở thành xu hướng và phát huy được thế mạnh của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam, cần có sự phối hợp, hỗ trợ và tham gia tích cực của các bên liên quan.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Canale, M., & Swain, M, (1980), *Theoretical bases of communicative approaches to second language teaching and testing*. *Applied Linguistics*, 1(1), <https://doi.org/10.1093/applin/1.1.1>.
- [2] Canale, M, (1983), *From Communicative Competence to Communicative Language Pedagogy*, In J. C. Richard, & R. W. Schmidt (Eds.), *Language and Communication*, pp.2-14, London: Longman.
- [3] Celce-Murcia, M., Dörnyei, Z., & Thurrell, S, (1995), *Communicative competence: A pedagogically motivated model with content specifications*, *Issues in Applied Linguistics*, 6(2), 5-35.
- [4] Chomsky, N, (1965), *Aspects of the theory of syntax*, Cambridge, MA: MIT Press.
- [5] European Commission, (Nov2004), *Key competencies for lifelong learning, a European reference framework, working Group B 'key competencies'*, Evaluation and accountability department of education and training.
- [6] Gonczi, A., Hager, P. & Oliver, I., (1990), *Establishing Competency-Based Standards in the Professions*, Research Paper No. 1, National Office of Overseas Skills Recognition, DEET (Canberra, Australian Government Publishing Service).
- [7] Hoàng Phê, (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, NXB Đà Nẵng.
- [8] Hội đồng biên soạn, (2003), *Từ điển Bách khoa Việt Nam - Tập 3*, NXB Từ điển Bách khoa Hà Nội.
- [9] Hymes, D, (1972), *On Communicative Competence*, J.B. Pride & J. Holmes (Eds.), *Sociolinguistics*, Harmondsworth: Penguin.
- [10] UNESCO, (2008), *Strategy framework for promoting ICT literacy in the Asia-pacific region*, Bangkok: UNESCO Bangkok, from <http://unesdoc.unesco.org/images/0016/001621/162157e.pdf>.

## A MODEL OF COMMUNICATIVE COMPETENCE IN THE ENGLISH LANGUAGE PROGRAM

Pham Phuong Tam\*<sup>1</sup>, Nguyen Minh Thanh<sup>2</sup>

\* Corresponding author

<sup>1</sup> Email: pptam@ctu.edu.vn

<sup>2</sup> Email: mtthp@ctu.edu.vn

Can Tho University

Campus II, 3/2 street, Ninh Kieu district,

Can Tho city, Vietnam

**ABSTRACT:** *It is vital for educational institutions to train and equip students of English Language with an ability to use language in various social contexts in a dynamic and efficient way. This raises the need for a proper model of communicative competence feasible in the training program. This study, referring to available models of communicative competence in the world and considering the reality of Vietnam, recommends a model of communicative competence consisting of four components: Grammar competence, Discourse competence, Sociocultural competence, and ICT and Media competence. Hopefully, this suggested model can significantly contribute to forming and improving communicative competence of English Language majors, as well as meeting the outcome standards of university programs in the current period.*

**KEYWORDS:** Flip class, chaotic class, mixed class, history teaching.